TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300408946, CN=Công Ty Cổ Phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-01-28 17:49:09

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**377,851,023,627**	**398,097,631,245**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**105,998,414,772**	**56,883,060,737**
111	1. Tiền		38,998,414,772	31,883,060,737
112	2. Các khoản tương đương tiền		67,000,000,000	25,000,000,000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**-**	**30,000,000,000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30,000,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**128,121,398,941**	**159,753,036,679**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	180,330,498,816	209,073,772,758
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1,668,941,641	1,748,781,759
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8,099,308,584	7,494,070,157
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(61,977,350,100)	(58,569,462,788)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	5,874,793
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**129,073,489,495**	**134,288,613,671**
141	1. Hàng tồn kho		131,989,316,296	139,045,488,915
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2,915,826,801)	(4,756,875,244)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**14,657,720,419**	**17,172,920,158**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	603,646,335	480,622,792
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13,033,416,276	12,766,708,178
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1,020,657,808	3,925,589,188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

(tiếp theo)

200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**129,599,259,937**	**133,184,746,745**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**288,450,000**	**214,200,000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	288,450,000	214,200,000
220	**II. Tài sản cố định**		**33,838,392,321**	**40,843,743,717**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	27,658,939,191	34,308,748,791
222	*- Nguyên giá*		*166,721,557,858*	*164,835,714,062*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(139,062,618,667)*	*(130,526,965,271)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6,179,453,130	6,534,994,926
228	*- Nguyên giá*		*9,002,032,847*	*9,002,032,847*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2,822,579,717)*	*(2,467,037,921)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**3,085,130,909**	**73,968,588,435**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3,085,130,909	73,968,588,435
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**17,119,406,457**	**16,602,335,910**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17,119,406,457	16,602,335,910
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**75,267,880,250**	**1,555,878,683**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	73,213,618,529	1,212,978,683
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	2,054,261,721	342,900,000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**507,450,283,564**	**531,282,377,990**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

(tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**169,352,573,369**	**206,654,811,665**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**167,830,680,542**	**205,037,760,155**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	79,228,314,925	95,675,584,235
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3,821,226,526	2,418,801,971
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	479,429,944	735,627,743
314	4. Phải trả người lao động		23,946,340,057	33,818,370,603
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10,900,522,272	2,957,987,090
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10,639,040,543	10,093,155,683
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	38,265,535,376	57,229,844,238
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		550,270,899	2,108,388,592
330	**II. Nợ dài hạn**		**1,521,892,827**	**1,617,051,510**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000	27,392,000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	1,494,500,827	1,589,659,510
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**338,097,710,195**	**324,627,566,325**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**337,967,847,858**	**324,497,703,988**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	244,607,920,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61,158,497,874	61,158,497,874
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22,172,783,502	9,134,708,933
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*8,791,610,357*	*8,555,024,066*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*13,381,173,145*	*579,684,867*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7,639,775,667	7,207,706,366
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**129,862,337**	**129,862,337**
431	1. Nguồn kinh phí	21	129,862,337	129,862,337
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**507,450,283,564**	**531,282,377,990**

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**174,118,607,600**	**199,527,147,128**	**529,249,203,675**	**643,519,244,278**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		10,300,159,560	12,135,973,560	21,367,176,158	34,452,973,034
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**163,818,448,040**	**187,391,173,568**	**507,882,027,517**	**609,066,271,244**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**111,830,275,787**	**135,103,581,454**	**356,671,423,968**	**445,399,803,461**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**51,988,172,253**	**52,287,592,114**	**151,210,603,549**	**163,666,467,783**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	(384,687,167)	1,398,003,512	3,307,374,232	5,931,126,893
22	7. Chi phí tài chính	26	3,456,480,594	44,254,959	10,419,390,261	9,000,228,024
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		564,665,373	852,254,335	*3,180,828,499*	*3,200,766,039*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3,348,745,395	2,753,243,767	591,880,645	(3,847,102,413)
25	9. Chi phí bán hàng	27	22,552,481,286	28,958,741,759	72,068,364,314	84,334,533,272
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	17,403,599,975	36,133,583,862	50,644,124,669	69,203,464,557
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11,539,668,626**	**(8,697,741,187)**	**21,977,979,182**	**3,212,266,410**
31	12. Thu nhập khác	29	80,790,908	141,370,593	186,003,803	1,429,626,840
32	13. Chi phí khác	30	4,485,961,870	46,767,101	4,616,468,503	195,813,482
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(4,405,170,962)**	**94,603,492**	**(4,430,464,700)**	**1,233,813,358**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7,134,497,664**	**(8,603,137,695)**	**17,547,514,482**	**4,446,079,768**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3,184,446,633	85,856,584	5,269,315,409	1,489,637,721
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(2,737,454,360)	(1,272,222,359)	(1,806,520,404)	1,322,929,595
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6,687,505,391**	**(7,416,771,920)**	**14,084,719,477**	**1,633,512,452**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**5,842,392,614**	**(7,546,446,376)**	**13,414,098,169**	**706,050,447**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**214,683,763**	**94,692,856**	**670,621,308**	**927,462,005**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**238**	**(308)**	**548**	**29**

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước***		***17,547,514,482***	***4,446,079,768***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***16,917,862,146***	***27,421,492,836***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8,984,379,192	9,457,150,516
03	- Các khoản dự phòng		6,626,563,670	15,257,643,720
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(127,796,893)	(146,508,952)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,746,112,322)	(347,558,487)
06	- Chi phí lãi vay		3,180,828,499	3,200,766,039
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***34,465,376,628***	***31,867,572,604***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		27,915,062,003	(7,682,055,102)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2,151,978,108	10,650,636,825
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(15,616,504,575)	5,178,083,284
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		319,481,411	1,220,009,622
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,189,953,268)	(3,212,041,402)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,587,664,712)	(3,406,438,512)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,916,539,271)	(4,569,034,976)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***41,541,236,324***	***30,046,732,343***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5,212,992,632)	(48,301,756)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30,000,000,000)	(65,000,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		60,000,000,000	70,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,683,981,689	4,326,041,546
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***27,470,989,057***	***9,277,739,790***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		108,406,071,866	123,019,944,761
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(127,370,380,728)	(138,869,768,272)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(932,562,484)	(19,807,390,865)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(19,896,871,346)***	***(35,657,214,376)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**49,115,354,035**	**3,667,257,757**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**56,883,060,737**	**53,215,802,980**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**105,998,414,772**	**56,883,060,737**

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 271 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 270 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19 và diễn biến phức tạp của nạn xâm nhập mặn, dẫn đến doanh thu bán hàng của Công ty giảm 17,8% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư sau khi mua liên quan đến các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khoản khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1,470,808,815	1,791,429,673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37,527,605,957	30,091,631,064
Các khoản tương đương tiền	67,000,000,000	25,000,000,000
	105,998,414,772	**56,883,060,737**

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 67.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0 %/năm đến 5,5 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	30,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30,000,000,000	-
	-	**-**	**30,000,000,000**	**-**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3,452,914,539	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3,368,383,459
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	13,666,491,918	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	13,233,952,451
				17,119,406,457				**16,602,335,910**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 38.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	1,408,135,146	-	10,610,721,216	-
- Công ty Vipesco Cambo	4,374,079,410	-	3,004,218,890	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17,848,353,875	(17,848,353,875)	17,848,353,875	(17,848,353,875)
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	(5,981,646,148)	5,981,646,148	(5,981,646,148)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	(4,887,351,584)	4,887,351,584	(4,887,351,584)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	9,212,397,536	-	11,513,600,229	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	14,191,276,618	-	16,139,978,245	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	4,198,160,581	-	11,013,216,923	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	118,229,097,918	(30,642,307,689)	128,074,685,648	(29,416,238,559)
	180,330,498,816	**(59,359,659,296)**	**209,073,772,758**	**(58,133,590,166)**
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**295,087,250**	-	**188,878,750**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	-	-	247,500,000	-
- Công ty TNHH Nông Hưng	230,100,000	(230,100,000)	230,100,000	(230,000,000)
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Vạn Hòa	108,995,700	-	200,062,400	-
- Công ty TNHH Hãng Luật Asia Venture Coporation	76,458,419	-	206,964,419	-
- Công ty TNHH Thử nghiệm và Phân tích Công nghệ cao Việt Nam	187,000,000	-	-	-
- Công ty TNHH Uni Việt Nam	152,000,000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	914,387,522	(83,934,940)	864,154,940	(84,034,940)
	1,668,941,641	**(314,034,940)**	**1,748,781,759**	**(314,034,940)**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	52,000,000	-	63,002,740	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,405,732,521	-	2,405,732,521	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	2,940,266,266	-	1,886,976,541	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,924,953,728	-	1,924,953,728	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu hồi	295,781,436	-	545,981,436	-
- Phải thu khác	480,574,633	(121,837,682)	667,423,191	(121,837,682)
	8,099,308,584	**(121,837,682)**	**7,494,070,157**	**(121,837,682)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	288,450,000	-	214,200,000	-
	288,450,000	**-**	**214,200,000**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**2,523,385,821**	**-**	**2,523,370,521**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	-	5,981,646,148	-
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,713,641,866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1,958,560,218	-	1,958,560,218	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,351,584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1,682,408,386	-	1,682,408,386	-
+ Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17,848,353,875	-	17,848,353,875	-
+ Các đối tượng khác	25,788,177,306	1,064,607,465	23,562,525,533	65,024,822
	60,860,139,383	**1,064,607,465**	**58,634,487,610**	**65,024,822**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	10,910,926,813	-	8,265,425,256	-
- Nguyên liệu, vật liệu	71,994,283,536	(1,430,425,613)	65,404,077,588	(2,378,449,975)
- Công cụ, dụng cụ	168,098,103	-	34,886,758	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	134,125,955	-
- Thành phẩm	43,177,427,327	(1,485,401,188)	58,164,664,913	(2,321,284,011)
- Hàng hóa	5,738,580,517	-	7,042,308,445	(57,141,258)
	131,989,316,296	**(2,915,826,801)**	**139,045,488,915**	**(4,756,875,244)**

10. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị khoản đầu tư dự án	Giá trị tổn thất dự kiến	Giá trị khoản đầu tư dự án	Giá trị tổn thất dự kiến
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	903,312,727	-	69,119,483,891	-
- Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2,181,818,182	(2,181,818,182)	2,181,818,182	-
- Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (3)	-	-	1,615,313,635	-
- Dự án nghiên cứu Validamicin (4)	-	-	1,051,972,727	-
	3,085,130,909	**(2,181,818,182)**	**73,968,588,435**	**-**

(1): Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
+ Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
+ Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
+ Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
+ Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến 01/2022;
+ Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 sang khoản mục "Chi phí trả trước" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13). Hiện tại Công ty đang trong giai đoạn chỉnh trang hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

(2): Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đã đàm phán thu hồi được một phần công nợ liên quan và đang tiếp tục làm việc với các nhà cung cấp để có hướng xử lý phù hợp. Trong năm, Công ty đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ giá trị đầu tư dự kiến tổn thất liên quan đến dự án trên số tiền 2.181.818.182 đồng.

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương;
+ Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng;
+ Tiến độ thực hiện: Dự án đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên, Lò đốt chất thải chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động nên Dự án đã được tạm dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 13/03/2020, Tổng Giám đốc Công ty có Quyết định số 71/QĐ-TST về việc triển khai cải tạo chuyển đổi công năng hệ thống Lò đốt chất thải nguy hại thành lò sấy nguyên liệu tại Nhà máy Nông dược Bình Dương. Đến ngày 28/11/2020, Công ty đã hoàn thành các quá trình triển khai cải tạo công năng sử dụng của dự án. Đồng thời, Tổng Giám đốc Công ty cũng đã có quyết định số 306/QĐ-TST phê duyệt giá trị quyết toán vốn Cải tạo Lò đốt chất thải nguy hại công suất 100kg/giờ thành Lò sấy nguyên liệu công suất 100kg/giờ. Theo đó, giá trị quyết toán của dự án là 1.110.837.280 đồng (đã có VAT) đã được Công ty ghi nhận tăng Tài sản cố định, phần chênh lệch giữa giá trị đã đầu tư và giá trị quyết toán (sau khi cải tạo chuyển đổi công năng) số tiền 466.774.545 đồng, Công ty đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

(4): Dự án Dự án nghiên cứu Validamicin với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Khu Công nghiệp An Nghiệp, Tỉnh Sóc Trăng;
+ Tổng mức đầu tư: 1.122.170.000 đồng;
+ Tiến độ thực hiện: Ngày 14/01/2020, Hội đồng quản trị đã có Quyết định số 02/QĐ-TST-HĐQT về phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành không có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị. Theo quyết định này, Hội đồng quản trị đã phê duyệt quyết toán chi phí dự án và quyết định dừng dự án do tính hiệu quả thấp. Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã ghi nhận giá trị đầu tư của dự án vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	58,892,142,006	64,349,057,446	33,472,076,559	4,950,850,051	3,171,588,000	164,835,714,062
- Mua trong kỳ	525,181,818	-	-	442,309,578	-	967,491,396
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	1,011,536,400	-	-	-	-	1,011,536,400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(93,184,000)	-	-	(93,184,000)
Số dư cuối kỳ	**60,428,860,224**	**64,349,057,446**	**33,378,892,559**	**5,393,159,629**	**3,171,588,000**	**166,721,557,858**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44,148,213,925	54,534,100,162	24,993,370,533	3,679,692,651	3,171,588,000	130,526,965,271
- Khấu hao trong kỳ	2,969,066,257	3,078,414,008	1,986,394,803	594,962,328	-	8,628,837,396
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(93,184,000)	-	-	(93,184,000)
Số dư cuối kỳ	**47,117,280,182**	**57,612,514,170**	**26,886,581,336**	**4,274,654,979**	**3,171,588,000**	**139,062,618,667**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	14,743,928,081	9,814,957,284	8,478,706,026	1,271,157,400	-	34,308,748,791
Tại ngày cuối kỳ	**13,311,580,042**	**6,736,543,276**	**6,492,311,223**	**1,118,504,650**	**-**	**27,658,939,191**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 94.789.232.263 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7,565,832,847	1,436,200,000	9,002,032,847
Số dư cuối kỳ	**7,565,832,847**	**1,436,200,000**	**9,002,032,847**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,652,073,722	814,964,199	2,467,037,921
- Khấu hao trong kỳ	100,153,560	255,388,236	355,541,796
Số dư cuối kỳ	**1,752,227,282**	**1,070,352,435**	**2,822,579,717**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5,913,759,125	621,235,801	6,534,994,926
Tại ngày cuối kỳ	**5,813,605,565**	**365,847,565**	**6,179,453,130**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.271.029.445 đồng

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m2, quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m2) và một số khu đất nhỏ khác.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	25,000,000	204,000,000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	393,571,974	103,180,000
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	44,194,205	53,042,934
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	86,415,858	81,250,151
- Các khoản khác	54,464,298	39,149,707
	603,646,335	**480,622,792**
b) Dài hạn		
- Thuê lại quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (*)	72,443,144,800	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	142,708,967	150,509,378
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	310,226,960	746,965,560
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	25,818,180	186,636,363
- Các khoản khác	291,719,622	128,867,382
	73,213,618,529	**1,212,978,683**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	17,125,157,796	17,125,157,796	15,675,661,798	29,204,350,954	3,596,468,640	3,596,468,640
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	18,405,625,400	18,405,625,400	47,698,281,534	49,110,712,320	16,993,194,614	16,993,194,614
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	21,699,061,042	21,699,061,042	45,032,128,534	49,055,317,454	17,675,872,122	17,675,872,122
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)						
	57,229,844,238	**57,229,844,238**	**108,406,071,866**	**127,370,380,728**	**38,265,535,376**	**38,265,535,376**
b) Vay dài hạn						
Vay cá nhân	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	27,392,000	**27,392,000**	**-**	**-**	**27,392,000**	**27,392,000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**27,392,000**	**27,392,000**			**27,392,000**	**27,392,000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số LAV200083753/2000 ngày 24/09/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2021;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân và theo lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo: Số tiền ký quỹ, hợp đồng bảo đảm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 154.860,00 USD (tương đương 3.596.468.640 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 20.2110059/2020 - HĐCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 04/09/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Các khoản Nợ được bên Vay sử dụng để tài trợ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật;
+ Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 04/09/2020 đến hết ngày 31/08/2021 và thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Hợp đồng bảo đảm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 16.993.194.614 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày /09/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 17.675.872.122 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	6,370,560,000	6,370,560,000	13,444,800,000	13,444,800,000
- Công ty TNHH Sun	3,081,492,700	3,081,492,700	4,529,388,600	4,529,388,600
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	7,340,960,000	7,340,960,000	5,756,765,120	5,756,765,120
- Công ty EastChem	5,703,598,736	5,703,598,736	3,692,453,432	3,692,453,432
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	4,048,977,622	4,048,977,622	4,058,259,922	4,058,259,922
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	433,935,600	433,935,600	2,139,726,960	2,139,726,960
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	9,076,061,456	9,076,061,456	1,045,080,000	1,045,080,000
- Phải trả các đối tượng khác	43,172,728,811	43,172,728,811	61,009,110,201	61,009,110,201
	79,228,314,925	**79,228,314,925**	**95,675,584,235**	**95,675,584,235**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	44,003,555	166,928,295
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên	-	344,927,345
- Công ty TNHH Sao vàng Môi trường	57,587,687	234,789,754
- Hộ kinh doanh Trần Văn Anh	-	263,135,096
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	482,619,054	-
- Cửa hàng thuốc trừ sâu Trần Văn Thệ	390,344,212	-
- Cơ sở Thành Long - Chín Diệu	292,358,689	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2,554,313,329	1,409,021,571
	3,821,226,526	**2,418,801,971**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	65,481,448	11,251,156,043	11,248,934,252	-	67,703,239
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,913,852,738	219,991,655	5,269,315,409	2,587,664,712	1,012,210,386	-
- Thuế thu nhập cá nhân	6,158,428	450,146,000	1,978,061,340	2,013,191,608	2,869,401	411,726,705
- Thuế tài nguyên	-	8,640	-	8,640	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5,578,022	-	7,539,372,667	7,539,372,666	5,578,021	-
- Các loại thuế khác	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11,020,000	11,020,000	-	-
	3,925,589,188	**735,627,743**	**26,053,925,459**	**23,405,191,878**	**1,020,657,808**	**479,429,944**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	41,932,804	51,057,573
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	728,165,653	440,610,113
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	9,543,142,954	1,714,500,000
- Chi phí phải trả khác	587,280,861	751,819,404
	10,900,522,272	**2,957,987,090**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	870,823,499	729,217,907
- Bảo hiểm xã hội	32,376,615	34,929,395
- Bảo hiểm y tế	46,065,956	46,591,556
- Bảo hiểm thất nghiệp	898,289	992,689
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5,650,982,581	6,402,201,134
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4,037,893,603	2,879,223,002
+ Phải trả cán bộ công nhân viên	*11,292,268*	*217,796,892*
+ Các quỹ xã hội của Công ty	*168,097,299*	*152,304,299*
+ Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	*707,732,845*	*195,085,350*
+ Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng	*2,998,577,293*	*1,987,237,545*
+ Phải trả khác	*152,193,898*	*326,798,916*
	10,639,040,543	**10,093,155,683**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**244,607,920,000**	**2,388,870,815**	**54,925,192,189**	**32,323,789,754**	**7,386,179,530**	**341,631,952,288**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	706,050,447	927,462,005	1,633,512,452
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	6,233,305,685	(23,722,819,135)	(406,190,196)	(17,895,703,646)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	(658,160,553)	(658,160,553)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(45,946,553)	-	(45,946,553)
Giảm khác	-	-	-	(126,365,580)	(41,584,420)	(167,950,000)
Số dư cuối kỳ trước	**244,607,920,000**	**2,388,870,815**	**61,158,497,874**	**9,134,708,933**	**7,207,706,366**	**324,497,703,988**
Số dư đầu kỳ này	**244,607,920,000**	**2,388,870,815**	**61,158,497,874**	**9,134,708,933**	**7,207,706,366**	324,497,703,988
Lãi trong kỳ này	-	-	-	13,414,098,169	670,621,308	14,084,719,477
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(278,314,414)	(227,717,031)	(506,031,445)
Điều chỉnh chi phí theo quyết toán thuế năm 2019	-	-	-	10,025,936	-	10,025,936
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(69,239,158)	-	(69,239,158)
Giảm khác tại Công ty liên kết	-	-	-	(5,570,940)	-	(5,570,940)
Giảm khác	-	-	-	(32,925,024)	(10,834,976)	(43,760,000)
Số dư cuối kỳ này	**244,607,920,000**	**2,388,870,815**	**61,158,497,874**	**22,172,783,502**	**7,639,775,667**	**337,967,847,858**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-TST-ĐHĐCĐ2020 ngày 22 tháng 06 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Nghị quyết Hội đồng thành viên số 01/2020/NQ-HĐTV ngày 23 tháng 04 năm 2020 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ	Các công ty con phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2)	Trong đó đã tạm phân phối trong năm trước
		Công ty mẹ (1)	Cổ đông không kiểm soát (2)		
	VND	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	137,397,125	140,917,289	46,373,100	187,290,389	-
Chi trả cổ tức	-	551,062,900	181,343,931	732,406,831	-

Theo Quyết định số 09/2020/QĐ-HĐTV ngày 25/06/2020 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi Sinh Viguato, Công ty thực hiện thưởng 1 tháng lương cho Ông Nguyễn Hồng Quang (Tổng Giám đốc Công ty) như sau:

	Các công ty con phân phối cho		Tổng cộng
	Công ty mẹ	Cổ đông không	
	VND	VND	VND
Thưởng 01 tháng lương cho Tổng Giám đốc	32,925,024	10,834,976	43,760,000
Tổng cộng	**32,925,024**	**10,834,976**	**43,760,000**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuấn	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,800,000	8.43%	20,629,800,000	8.43%
Cổ đông khác	49,740,840,000	20.34%	49,740,840,000	20.34%
	244,607,920,000	**100.00%**	**244,607,920,000**	**100.00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*244,607,920,000*	*244,607,920,000*
- Vốn góp cuối kỳ	*244,607,920,000*	*244,607,920,000*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*6,402,201,134*	*10,538,437,601*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	181,343,931	15,671,154,398
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*181,343,931*	*15,012,993,845*
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	*658,160,553*
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*(932,562,484)*	*(19,807,390,865)*
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	*5,650,982,581*	*6,402,201,134*

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	*24,460,792*	*24,460,792*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	*24,460,792*	*24,460,792*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	61,158,497,874	61,158,497,874
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	2,388,870,815
	63,547,368,689	**63,547,368,689**

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	129,862,337	129,862,337
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**129,862,337**	**129,862,337**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ	USD	91,339.00	1,344.50

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	173,647,335,910	197,212,258,561
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,350,000	16,522,727
Doanh thu gia công	404,921,690	2,298,365,840
Doanh thu khác	60,000,000	-
	174,118,607,600	**199,527,147,128**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	**800,402,030**	**700,000,000**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	111,367,300,192	133,413,748,084
Giá vốn của hoạt động gia công	462,975,595	1,689,833,370
	111,830,275,787	**135,103,581,454**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(439,999,981)	(783,314,392)
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2,000,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	55,312,814	181,317,904
	(384,687,167)	**1,398,003,512**
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan	**205,562,300**	**335,276,000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	582,807,986	44,254,959
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2,873,672,608	-
	3,456,480,594	**44,254,959**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39,039,151	77,484,307
Chi phí nhân công	8,154,336,414	18,518,982,121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381,726,761	395,101,122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,499,334,069	9,730,922,147
Chi phí khác bằng tiền	478,044,891	236,252,062
	22,552,481,286	**28,958,741,759**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52,774,314	26,900,456
Chi phí nhân công	10,124,291,235	5,103,922,497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	268,770,429	240,638,853
Chi phí dự phòng	-	18,157,602,956
Thuế, phí, và lệ phí	105,550,818	176,793,715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,713,327,217	11,670,633,852
Chi phí khác bằng tiền	138,885,962	757,091,533
	17,403,599,975	**36,133,583,862**

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Bán vật tư, phế liệu thu hồi	18,748,814	19,001,700
Thu nhập khác	62,042,094	122,368,893
	80,790,908	**141,370,593**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí tổn thất đầu tư xây dựng cơ bản (*)	4,064,972,580	-
Chi phí khác	420,989,290	46,767,101
	4,485,961,870	**46,767,101**

(*) Chi phí tổn thất đầu tư vào các dự án: Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định, Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải tại Bình Dương, Dự án nghiên cứu Validamicin. Xem thêm tại Thuyết minh số 10.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4,781,927,341	476,502,622
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	487,388,068	1,013,135,099
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**5,269,315,409**	**1,489,637,721**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.00%	20.00%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,054,261,721	342,900,000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2,054,261,721**	**342,900,000**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20.00%	20.00%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1,494,500,827	1,589,659,510
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**1,494,500,827**	**1,589,659,510**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,494,500,827	1,589,659,510
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	342,900,000	905,842,962
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2,054,261,721)	(342,900,000)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1,589,659,510)	(829,672,877)
	(1,806,520,404)	**1,322,929,595**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13,414,098,169	706,050,447
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13,414,098,169	706,050,447
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24,460,792	24,460,792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**548**	**29**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105,992,099,545	130,977,220,378
Chi phí nhân công	21,355,546,460	21,031,038,911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,217,338,205	2,277,811,817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,584,765,880	42,116,655,325
Chi phí khác bằng tiền	14,879,208,982	16,020,176,264
	170,028,959,072	**212,422,902,695**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	105,998,414,772	-	56,883,060,737	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188,718,257,400	(61,663,315,160)	216,782,042,915	(58,255,427,848)
Các khoản cho vay	-	-	30,000,000,000	-
	294,716,672,172	**(61,663,315,160)**	**303,665,103,652**	**(58,255,427,848)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	38,292,927,376	57,257,236,238
Phải trả người bán, phải trả khác	89,867,355,468	105,768,739,918
Chi phí phải trả	10,900,522,272	2,957,987,090
	139,060,805,116	**165,983,963,246**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	105,998,414,772	-	-	105,998,414,772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126,766,492,240	288,450,000	-	127,054,942,240
	232,764,907,012	**288,450,000**	**-**	**233,053,357,012**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,883,060,737	-	-	56,883,060,737
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158,312,415,067	214,200,000	-	158,526,615,067
Các khoản cho vay	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
	245,195,475,804	**214,200,000**	**-**	**245,409,675,804**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	38,265,535,376	27,392,000	-	38,292,927,376
Phải trả người bán, phải trả khác	89,867,355,468	-	-	89,867,355,468
Chi phí phải trả	10,900,522,272	-	-	10,900,522,272
	139,033,413,116	**27,392,000**	**-**	**139,060,805,116**

Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	57,229,844,238	27,392,000	-	57,257,236,238
Phải trả người bán, phải trả khác	105,768,739,918	-	-	105,768,739,918
Chi phí phải trả	2,957,987,090	-	-	2,957,987,090
	165,956,571,246	**27,392,000**	-	**165,983,963,246**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	108,406,071,866	123,019,944,761
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	127,370,380,728	138,869,768,272

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**800,402,030**	**700,000,000**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	794,603,750	700,000,000
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	5,798,280	-
Lợi nhuận được chia		**205,562,300**	**335,276,000**
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	205,562,300	335,276,000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**295,087,250**	**188,878,750**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	295,087,250	188,878,750
Phải thu khác ngắn hạn		**2,523,385,821**	**2,523,370,521**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	2,405,732,521	2,405,732,521
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	117,653,300	117,638,000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm trước đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân